TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2025/KDTM-ST
Ngày: 18/4/2025
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Lưu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Diễm Kiều

2. Ông Trần Thế Hùng.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Ngọc Hoa –Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 19/3/2025; ngày 11/4/2025 và ngày 18 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 251/2024/TLST-KDTM ngày 18 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 998/2025/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 02 năm 2025 và Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 2178/2025/QĐST-KDTM ngày 19/3/2025**,** giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần T2.
Địa chỉ: B P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo ủy quyền:
1/ Bà Nguyễn Đăng Huyền T.
Địa chỉ: 7 H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.
2/ Bà Quách Thị Tú K.
Địa chỉ: A đường N, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Giấy ủy quyền quyển số 25 ngày 25/5/2024).

+ *Bị đơn:* Tổng công ty Đ – CTCP.
Địa chỉ: A T, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Bá Q (Giấy ủy quyền ngày 15/8/2024)

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18/04/2024, đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện ngày 03/8/2024, bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huyền T1 và bà Quách Thị Tú K trình bày:

Vào ngày 10/9/2021, giữa Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP - Ban Q1 (gọi tắt là "BQL dự án điện") và Công ty Cổ phần T2 (gọi tắt là "Công ty T2") ký Hợp đồng Thi công Xây dựng Công trình số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG ngày 10/09/2021, với nội dung "Thi công hạng mục san lắp mặt bằng Nhà máy Đ1 và Nhơn Trạch 4" tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 24/10/2021. Trong quá trình thi công, Công ty cổ phần T2 đã hoàn thành các hạng mục thi công, bàn giao công trình theo quy định của Hợp đồng cũng như đã vượt qua giai đoạn bảo hành, cho đến hiện nay Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP cũng đã hoàn trả cho Công ty cổ phần T2 số tiền bảo hành công trình.

Hợp đồng đã hoàn thành nhưng Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP chưa thanh toán số tiền của đợt cuối và số tiền bồi thường thiệt hại cho Công ty cổ phần T2 trong vấn đề Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP có tranh chấp với các hộ dân tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai dẫn đến chậm bàn giao mặt bằng thi công gây thiệt hại cho Công ty cổ phần T2.

Căn cứ theo các hồ sơ quyết toán và thanh lý hợp đồng mà Công ty cổ phần T2 đã trình cho Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP đầy đủ. Ngày 10/01/2024 đại diện Chi nhánh Tổng công ty Đ và Công ty cổ phần T2 đã ký Biên bản Đối chiếu Công nợ số 10/BBĐCCN- TCKT xác định công nợ tính đến ngày 31/12/2023 thì Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP phải trả cho cho Công ty cổ phần T2 số tiền 7.960.361.143 đồng.

Ngày 26/03/2024, Công ty cổ phần T2 đã gửi văn bản số 12/CV-2024/SGG-NT3&4 đề nghị Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP thanh toán số tiền trên.

Ngày 15/04/2024, Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP gửi văn bản số 875/DAĐ-KHTM trả lời rằng Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP sẽ khấu trừ số tiền thanh toán vào tiền phạt vi phạm tiến độ thi công với số tiền 7.960.361.143 đồng.

Việc Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP tự khấu trừ tiền thanh toán vào tiền phạt vi phạm do chậm tiến độ như vậy là không đúng bởi vì Chi nhánh Tổng công ty Đ còn có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty cổ phần T2 do vi phạm hợp đồng về việc chậm bàn giao mặt bằng thi công với số tiền hơn 46 tỷ đồng, số tiền bồi thường này gấp nhiều số tiền phạt hợp đồng của Chi nhánh Tổng

công ty Đ - CTCP. Vì vậy, nghĩa vụ thanh toán của Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP phải thực hiện đầy đủ cho Công ty cổ phần T2, không được phép khấu trừ.

Về việc yêu cầu Tổng công ty Đ - CTCP bồi thường thiệt hại cho Công ty cổ phần T2 số tiền 46.146.570.939 đồng. Căn cứ điểm b Khoản 10.2 Điều 10 của Hợp đồng quy định nghĩa vụ của Chủ Đầu tư: "Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận trong hợp đồng". Căn cứ theo quy định này, Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP đã vi phạm nghĩa vụ của Chủ đầu tư về thời gian bàn giao mặt bằng thi công, xây dựng cho Công ty cổ phần T2 được chứng minh bằng các chứng cứ, tài liệu sau:

+ Biên bản bàn giao mặt bằng Đợt 1 vào ngày 23/11/2021.

+ Biên bản bàn giao mặt bằng Đợt 2 vào ngày 04/01/2022.

+ Biên bản bàn giao mặt bằng Đợt 3 vào ngày 20/06/2022.

Việc bàn giao mặt bằng từ Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP dẫn đến việc Công ty cổ phần T2 thực hiện công việc theo Hợp đồng bị gián đoạn, chậm tiến độ, đối mặt với hàng loạt rủi ro do dịch bệnh, vật liệu v.v... Việc bàn giao mặt bằng cho Công ty cổ phần T2 là nghĩa vụ của Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP, khi Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP bàn giao không đúng tiến độ như nghĩa vụ của mình thì phải có trách nhiệm bồi thường.

Căn cứ điểm b Khoản 20.3 Điều 20 của Hợp đồng quy định: "Chủ đầu tư phải bồi thường cho Nhà thầu trong các trường hợp sau: Do nguyên nhân của Chủ đầu tư dẫn tới công việc theo Hợp đồng bị gián đoạn, thực hiện chậm tiến độ, gặp rủi ro, điều phối máy, thiết bị, vật liệu và cấu kiện tồn kho cho nhà thầu. Chủ đầu tư cung cấp tài liệu, điều kiện cần thiết cho công việc không đúng với các thỏa thuận trong Hợp đồng làm cho Nhà thầu phải thi công lại, tạm dừng hoặc sửa đổi công việc".

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP đã bàn giao mặt bằng xây dựng cho Công ty cổ phần T2 chậm trễ, không đồng bộ. Việc bàn giao chậm trễ này đều có nguyên nhân từ Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP. Công ty cổ phần T2 luôn gửi báo cáo cập nhận tiến độ, thời gian bàn giao chậm trễ như sau:

Tiến trình thực hiện hợp đồng và số ngày bị gián đoạn, cản trở trong thời gian thực hiện hợp đồng:

+ Từ ngày 10/9/2021 đến ngày 03/01/2022: Tổng số ngày chuẩn bị, số ngày chờ mặt bằng thi công cho đến ngày được thi công chính thức là 117 ngày.

+ Giai đoạn 04/01/2022 đến 20/6/2022: Mốc thời gian thi công là 04/01/2022 nhưng thực tế đến 29/01/2022 Công ty T3 mới bàn giao mặt bằng do vướng thủ tục chuyển tiền đền bù. SGG kiến nghị tổng số ngày cản trở thi công

(giai đoạn từ 04/01/2022 – 20/6/2022) là 166 ngày. Tuy nhiên tại biên bản số 004/MOM-NT34 PVPP-SGG-IBST/S từ ngày 03-29/7/222 chỉ chấp thuận 88 ngày.

+ Giai đoạn từ ngày 21/6/2022 đến 30/9/2022: Hộ ông Lê Văn V liên tục cản trở thi công ngay cả trên phần đất đã nhận đền bù. Ngoài ra còn có một số hộ dân dựng nhà trên đất thuê hộ ông Lê Văn V cản trở thi công vì chưa được bồi thường

Ngoài việc chậm bàn giao mặt bằng, Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP yêu cầu Công ty cổ phần T2 thực hiện thêm hạng mục phát sinh. Các bên đã ký phụ lục sửa đổi bổ sung số 05 ký ngày 09/01/2023: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023: Thi công hạng mục phát sinh.

Như đã trình bày ở trên, Công ty cổ phần T2 khi tham gia dự thầu và tính toán tiến độ cũng như đơn giá thi công trên cơ sở mặt bằng được bàn giao "sạch".

Điều kiện mặt bằng không thuận lợi, đơn vị thi công phải triển khai nhỏ, lẽ các công tác trên cùng một vị trí và di dời thiết bị liên tục. Khi thi công trên mặt bằng khu 1, các hộ dân đứng trước xe máy thiết bị dùng tính mạng cản trở, dùng hung khí đe doạ chúng tôi phải cho ngừng thi công, di dời xe máy thiết bị qua vị trí khác, di dời ống bơm cát hướng khác để tránh những xung đột, xô xát, đảm bảo an toàn tính mạng cho các lao động của S2. Việc này làm mất thời gian và tăng chi phí ngoài dự tính của S2. Nghĩa vụ giải quyết tranh chấp về mặt bằng thi công là nghĩa vụ của Chủ Đầu tư tức Công ty cổ phần T2 nhưng trong trường hợp này Công ty cổ phần T2 phải gánh vác tất cả chi phí, rủi ro trong thời gian tranh chấp phát sinh giữa Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP và bên thứ ba. Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP chưa chi trả bồi thường cho Công ty cổ phần T2 về các chi phí phát sinh theo Điều 20 của Hợp đồng.

Ngoài ra, công tác bàn giao mặt bằng chậm và chia thành nhiều đợt cũng là nguyên nhân làm cho S2 khi được thi công (từ ngày 04/01/2022) rơi vào giai đoạn khan hiếm nguồn cát do các dự án giao thông trọng điểm quốc gia có sử dụng cát san lấp đồng loạt khởi công sau thời gian gián đoạn vì dịch bệnh.

Việc giao mặt bằng chậm là nguyên nhân chính dẫn đến việc triển khai thi công đã rơi vào thời điểm khan hiếm nguồn cát thì ngày 24 tháng 02 năm 2022, chiến tranh Nga - Ukraine xảy ra, thế giới bị đẩy vào "Khủng hoảng thiếu nhiên liệu". Cuộc khủng hoảng này đã tác động trực tiếp đến Việt Nam. Một trong những tác động nghiêm trọng đến Việt Nam là việc đứt gẫy đường vận chuyển nhiên liệu cung ứng trên thế giới đã dẫn đến tình trạng khan hiếm nhiên liệu, đẩy giá tăng cao bất thường kéo theo các hoạt động sản xuất, thương mại, vận tải, xây dựng, . . . trong nước bị đình trệ, bị sụt giảm doanh số, doanh nghiệp bên bờ vực phá sản. Các doanh nghiệp thi công trong giai đoạn này hoàn toàn bị động và lệ thuộc vào giá cả nhiên liệu thị trường cũng như chính sách phân bổ có giới hạn của Tổng công ty X.

Ngoài xăng dầu thì giá cát dùng cho xây dựng biến động tăng do việc quản lý từ các tỉnh bởi nguyên do căn cứ theo diễn biến sau:

Sau thời gian tạm ngưng do dịch bệnh, đến đầu năm 2022, dự án khởi động thi công nên chủ trương lãnh đạo tỉnh Đồng Tháp "không cho bán cát ra ngoài phạm vi tỉnh. Cát chỉ phục vụ các công trình trọng điểm của tỉnh và các tuyến cao tốc đi qua địa bàn tỉnh". Chủ trương này được giám đốc sở TNMT tỉnh Đ - ông Hồ Thanh P khẳng định trên các trang thông tin báo chí trong nước như B ngày 08/8/2022, B1 ngày 11/8/2022. Ngày 15/3/2022, UBND tỉnh Đ có quyết định số 64/QĐ- UBND-TL v/v thành lập "tổ kiểm tra liên ngành việc chấp hành pháp luật trong hoạt động khai thác khoáng sản (cát) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2022". Ngày 10/8/2022, tại mục II "Khó khăn về cung ứng cát" của công văn số 295/UBND-ĐTXD của UBND tỉnh Đ trình Thủ tướng chính phủ v/v báo cáo và kiến nghị các nội dung có liên quan đến quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, trong đó có khẳng định: "Nguồn cung cấp cát ngày càng không đáp ứng đủ nhu cầu . . . đã mất khả năng cân đối rất lớn, khả năng đáp ứng phục vụ các công trình là hết sức khó khăn". Ngày 12/8/2022 UBND tỉnh Đ có công văn số 299/UBND-ĐTXD v/v tăng cộng tác quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Ngày 28/12/2022, UBND tỉnh Đ có công văn số 508/UBND-ĐTXD v/v chấn chỉnh công tác quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, trong đó, yêu cầu các đơn vị như công an tỉnh, bộ chỉ huy bộ đội biên phòng, các sở ban ngành, huyện tham gia công tác quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản theo công văn số 299/UBND-ĐTXD ngày 12/8/2022. Thứ 2: Sự chênh lệch giá cát và nguyên liệu gây thiệt hại cho Công ty T2. Do nguyên nhân chậm giao mặt bằng thi công từ Ban Q1, cho đến ngày 04/01/2022 hạng mục san lấp mặt bằng mới được triển khai chính thức. Ngày 08/02/2022, S2 bắt đầu bơm cát lên mặt bằng. Như vậy tính từ thời điểm đóng thầu cho đến lúc thi công bơm cát đã quá 06 tháng, tình hình giá cát biến động không lường trước được.

+ Chênh lệch giá nhiên liệu: Tại thời điểm xây dựng giá dự thầu, S gon Group căn cứ vào giá dầu DO tháng 7/2021 của Tổng công ty X là 16.530 đ/lít để lập đơn giá các hạng mục chào thầu. Tại thời điểm thi công nguồn cung khan hiếm đã đẩy giá dầu DO lên 30.010 đồng/lít mà vẫn không thể tìm mua được.

+ Theo đơn khởi kiện ban đầu Công ty T2 khởi kiện yêu cầu: Yêu cầu Tổng công ty Đ - CTCP thanh toán cho Công ty T2 số tiền đợt cuối cho "Thi công hạng mục San lấp mặt bằng Nhà máy Đ1 và Nhơn Trạch 4" là 7.960.361.143 đồng. Ngoài ra còn yêu cầu Tổng công ty Đ - CTCP bồi thường thiệt hại cho Công ty T2 số tiền 46.146.570.939 (bốn mươi sáu tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi ngàn, chín trăm ba mươi chín) đồng.

Ngày 03/8/2024 Công ty T2 có yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện xác định: Yêu cầu Tổng công ty Đ - CTCP thanh toán cho Công ty T2 số tiền đợt cuối cho "Thi công hạng mục San lấp mặt bằng Nhà máy Đ1 và Nhơn Trạch 4"

là 7.960.361.143 (bảy tỷ, chín trăm sáu mươi triệu ba trăm sáu mươi mốt ngàn một trăm bốn mươi ba đồng).

Yêu cầu Tổng công ty Đ - CTCP bồi thường thiệt hại cho Công ty T2 số tiền 9.154.498.786 đồng (chín tỷ, một trăm năm mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, bảy trăm tám mươi sáu) đồng. Tổng số tiền Công ty T2 yêu cầu Tổng công ty Đ. CTCP thanh toán cho Công ty T2 là 17.114.860.199 (mười bảy tỷ, một trăm mười bốn triệu, tám trăm sáu mươi ngàn, một trăm chín mươi chín) đồng.

Tại phiên tòa, giữa nguyên đơn và bị đơn đã đối chiếu chứng từ, sổ sách và hóa đơn. Vì vậy, nguyên đơn chỉ yêu cầu giải quyết buộc bị đơn có nghĩa vụ trả nợ đợt cuối còn thiếu là 7.705.921.488 đồng (bảy tỷ bảy trăm lẻ năm triệu chín trăm hai mươi mốt ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng) và yêu cầu bồi thường thiệt hại cho Công ty T2 số tiền 9.154.498.786 (chín tỷ, một trăm năm mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, bảy trăm tám mươi sáu) đồng. Tổng số tiền Công ty T2 yêu cầu Tổng công ty Đ- CTCP thanh toán cho Công ty T2 là 16.860.420.274 (mười sáu tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi ngàn hai trăm bảy mươi bốn đồng).

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày thêm: Trong tổng số tiền phạt là 9.154.498.786 đồng có khoản tiền lãi do chậm thanh toán là: 7.705.931.488 đồng x tiền lãi 10%/ năm x 759 ngày (từ ngày 15/02/2023 đến ngày xét xử là 18/4/2025) = 1.602.411.507 đồng. Tuy nhiên theo nguyên đơn trình bày do bị đơn cũng gặp nhiều khó khăn nên chỉ yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán như ban đầu là 812.174.900 đồng.

Đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại theo yêu cầu phản tố của bị đơn: Đại diện nguyên đơn có ý kiến như sau: Yêu cầu phạt do chậm giao mặt bằng, căn cứ theo điều 19.5 của Hợp đồng là trường hợp bất khả kháng nên không đồng ý bồi thường theo yêu cầu phản tố của bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Tổng công ty Đ – CTCP.

* Theo đơn phản tố, bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn Tổng công ty Đ – CTCP, ông Lê Bá Q trình bày:

Ngày 10/09/2021, Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP (gọi tắt là "BQL dự án điện") và Công ty Cổ phần T2 (gọi tắt là "Công ty T2") ký Hợp đồng Thi công Xây dựng Công trình số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG (gọi tắt là "Hợp đồng") với nội dung "Thi công hạng mục San lấp mặt bằng Nhà máy Đ1 và Nhơn Trạch 4" thuộc Dự án Nhà máy Đ1 và N tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai với diện tích san lấp mặt bằng là 46,44 ha, giá trị hợp đồng đã ký là 205.900.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT), được thực hiện theo hình thức Hợp đồng trọn gói.

Theo thỏa thuận, Hợp đồng sẽ có hiệu lực từ ngày 24/10/2021 (theo văn bản số 518/DAĐ-KHTM-TCKT-XDAT ngày 21/10/2021 của Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP) với thời hạn thi công là 180 ngày.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, để tháo gỡ một số trở ngại khách quan, các bên đã tiến hành ký bổ sung 05 Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng nhằm điều chỉnh một số điều khoản liên quan đến tiến độ thực hiện Hợp đồng, phạm vi Hợp đồng, giá trị Hợp đồng.

Theo Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 03 được ký ngày 19/8/2022, các Bên thỏa thuận kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng thêm 88 ngày. Theo đó, tổng thời gian thực hiện Hợp đồng là 268 ngày, được tính từ ngày 04/01/2022 đến ngày 30/9/2022.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Hợp đồng từ giai đoạn sau 04/01/2022, do gặp một số vướng mắc trong quá trình giải phóng mặt bằng với ông Lê Văn V (với diện tích 0,55 ha) với nguyên nhân là ông Lê Văn V (và người thuê đất của ông V) không chịu bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Đ dù đã nhận đủ tiền Bồi thường giải phóng mặt bằng đúng quy định. Tiếp đó ngày 10/11/2022, Công ty L gửi công văn số NT34-LLM-PVPP-LT-160 về việc đề xuất 5ha thuộc khu 01 để làm nơi trữ đất đào móng và lán trại công nhân nên các Bên đã tiến hành gặp gỡ, trao đổi để giải quyết vấn đề phát sinh ngoài dự kiến. Trên cơ sở trao đổi, thống nhất, các Bên đã kí Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 05 ngày 09/01/2023.

Theo Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 05, các Bên thống nhất điều chỉnh khối lượng công việc theo thỏa thuận ban đầu từ 46,44 ha xuống còn 41,44 ha và điều chỉnh giá trị Hợp đồng tương ứng với khối lượng công việc giảm là 180.817.462.145 đồng. Đồng thời, các Bên thống nhất tiến độ đối với phần phát sinh theo thiết kế bản vẽ thi công hạng mục San lấp mặt bằng NMĐ NT3 và NT4 bổ sung là 30 ngày tính từ ngày 02/01/2023 đến 31/01/2023.

Về nội dung yêu cầu Tổng công ty Đ – CTCP thanh toán cho Công ty Cổ phần T2 (Nhà thầu SGG) số tiền đợt cuối cho "Thi công hạng mục San lấp mặt bằng Nhà máy Đ1 và Nhơn Trạch 4" là 7.960.361.143 (bảy tỷ, chín trăm sáu mươi triệu, ba trăm sáu mươi mốt ngàn, một trăm bốn mươi ba) đồng. Theo Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG ngày 10/9/2021 với Nhà thầu SGG về việc Thi công Hạng mục San lấp mặt bằng thuộc dự án Nhà máy Đ1 và N với tiến độ thực hiện công việc là 180 ngày, được tính từ ngày 24/10/2021 (theo văn bản số 518/DAĐ-KHTM-TCKT-XDAT ngày 21/10/2021 của Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP) với thời hạn thi công là 180 ngày. Sau đó vào ngày 19/08/2023, hai Bên đã ký Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 03, điều chỉnh thời gian thực hiện Hợp đồng tăng thêm 88 ngày thành 268 ngày tính từ ngày 04/01/2022 đến hết ngày 30/09/2022.

Do tiến độ bàn giao mặt bằng vì những nguyên nhân khách quan (do ông Lê Văn V cố tình kéo dài thời gian bàn giao mặt bằng dù đã nhận xong tiền đền

bù và Công ty L đề xuất 5ha thuộc khu 01 để làm nơi trữ đất đào móng và lán trại công nhân) nên phía Công ty Cổ phần T2 đã gửi Công văn đề xuất họp nhằm tháo gỡ những khó khăn liên quan đến tiến độ thi công của Công ty Cổ phần T2.

Với tinh thần thiện chí nhằm tìm kiếm giải pháp giảm khối lượng công việc, hỗ trợ nhà thầu hoàn thành hợp đồng, về phía Tổng công ty Đ đã thống nhất phướng án không thi công san lấp khu vực 5ha để làm bãi trữ đất thải cho Nhà thầu EPC. Căn cứ Điểm b, Khoản 9.3, Điều 9 Hợp đồng, các Bên ký Biên bản họp số 11/MOM-NT34/PVPP-SGG-IBST/S ngày 18/11/2022 với nội dung thống nhất điều chỉnh phạm vi công việc, tiến độ thực hiện phần công việc phát sinh ngoài hợp đồng và điều chỉnh giá trị Hợp đồng. Tiếp đó, vào ngày 09/01/2023 các Bên đã ký Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 05 với các nội dung:

- Ghi nhận toàn bộ các nội dung các Bên thỏa thuận trong Hợp đồng Thi công Xây dựng Công trình số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG và các Phụ lục SĐBS Hợp đồng đã ký trước đó bao gồm Phụ lục SĐBS số 01, 02, 03, 04.

- Những nội dung sửa đổi bổ sung trong Phụ lục này bao gồm:

+ Các Bên thống nhất điều chỉnh khối lượng công việc phải thực hiện theo thỏa thuận ban đầu đã giảm từ 46.44 ha xuống còn 41,44 ha.

+ Các Bên thống nhất giá trị Hợp đồng tương ứng với khối lượng công việc san lấp mặt bằng sau điều chỉnh thiết kế với diện tích 41,44 ha là 180.817.462.145 (một trăm tám mươi tỷ, tám trăm mười bảy triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn, một trăm bốn mươi lăm) đồng.

+ Các Bên thỏa thuận tiến độ đối với phần phát sinh theo thiết kế bản vẽ thi công hạng mục San lấp mặt bằng NMĐ NT3 và NT4 bổ sung là 30 ngày tính từ ngày 02/01/2023 đến 31/01/2023.

Trên có sở Hợp đồng, Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 03, Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 05 và các văn kiện pháp lý đã nêu, cho đến thời điểm ngày 09/01/2023 các Bên đã thống nhất các nội dung liên quan đến thời hạn hoàn thành khối lượng công việc và giá trị của Hợp đồng như sau:

- Thời hạn để Công ty T2 bàn giao mặt bằng (trừ phần mặt bằng phát sinh theo thiết kế bản vẽ thi công hạng mục San lấp mặt bằng NMĐ NT3&4) cho Tổng công ty Đ – CTCP là ngày 30/09/2022. (Phụ lục SĐBS số 03).

- Đối với đối với phần mặt bằng phát sinh theo thiết kế bản vẽ thi công hạng mục San lấp mặt bằng NMĐ NT3 và NT4, thời hạn bàn giao mặt bằng cho Chủ Đầu tư là ngày 31/01/2023.

Giá trị Hợp đồng tương ứng với khối lượng công việc san lấp mặt bằng sau điều chỉnh thiết kế với diện tích 41,44 ha là 180.817.462.145 (một trăm tám mươi tỷ, tám trăm mười bảy triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn, một trăm bốn mươi lăm) đồng.

Trong quá trình nghiệm thu hợp đồng, Nhà thầu SGG đã hoàn thành không đúng thời hạn nội dung công việc (bàn giao chậm tiến độ) theo thỏa thuận tại Hợp đồng và các văn kiện pháp lý mà các Bên đã ký kết.

- Cụ thể như sau:

+ Đối với diện tích mặt bằng phải bàn giao theo Phụ lục Hợp đồng số 03 (trừ phần mặt bằng phát sinh theo thiết kế bản vẽ thi công hạng mục San lấp mặt bằng NMĐ NT3 và NT4), thời hạn bàn giao là ngày 30/9/2022. Tuy nhiên, đến thời điểm này, phía Công ty Cổ phần T2 mới bàn giao được một phần mặt bằng đúng tiến độ cho nhà thầu EPC của Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP. Một phần mặt bằng còn lại Công ty Cổ phần T2 đã bàn giao chậm trễ so với mốc phải hoàn thành vào ngày 30/09/2022. Thời gian chậm tiến độ của Công ty Cổ phần T2 được xác định là 91 ngày tính từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022:

Giá trị hoàn thành phải nghiệm thu toàn bộ công việc (đã bao gồm thuế VAT): 179.422.118.598 đồng. Giá trị hoàn thành đến ngày 30/09/2022 của Nhà thầu SGG (đã bao gồm thuế VAT): 114.481.117.041 đồng. Giá trị phần công việc chậm tiến độ (đã bao gồm thuế VAT): 64.941.001.557 đồng.

Đối với phần mặt bằng phát sinh theo thiết kế bản vẽ thi công hạng mục San lấp mặt bằng NMĐ NT3 và NT4, thời hạn bàn giao mặt bằng là ngày 31/01/2023: phía Công ty Cổ phần T2 đã bàn giao mặt bằng đúng tiến độ cho nhà thầu EPC của Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP. Căn cứ Khoản 2 Điều 20 Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG ngày 10/9/2021 qui định về Phạt vi phạm hợp đồng, Tổng công ty Đ - CTCP áp dụng mức phạt hợp đồng cho Công ty Cổ phần T2 với mức phạt được tính dựa trên cơ sở: 1% x 7 ngày x [Giá trị hợp đồng bị vi phạm] + 0,5% x 84 ngày (tiếp theo) x [Giá trị Hợp đồng bị vi phạm] = 31.821.090.784 đồng. Tuy nhiên, theo thỏa thuận, tổng mức phạt vi phạm Hợp đồng không được vượt quá 12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm, vì thế số tiền phạt hợp đồng là: 12% x 64.941.001.557 [Giá trị Hợp đồng bị vi phạm] 7.792.920.287 đồng.

Vì vậy, việc Tổng công ty Đ - CTCP không thanh toán 7.792.920.287 đồng cho Nhà thầu SGG ở đợt thanh toán cuối cùng nhằm mục đích đối trừ nghĩa vụ do Công ty Cổ phần T2 vi phạm Hợp đồng. Cụ thể, Công ty Cổ phần T2 vi phạm Hợp đồng do bàn giao mặt bằng chậm tiến độ thì bị phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều 20 Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG ngày 10/9/2021. Số tiền mà Công ty Cổ phần T2 đang giữ chưa thanh toán cho Công ty Cổ phần T2 là 7.792.920.287 đồng, tương ứng với số tiền phạt vi phạm nghĩa vụ mà Công ty Cổ phần T2 phải thanh toán cho Tổng công ty Đ – CTCP theo nguyên tắc đối trừ nghĩa vụ giữa các bên.

Liên quan đến nội dung khởi kiện và yêu cầu Tổng công ty Đ – CTCP bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần T2 số tiền 9.154.498.786 (chín tỷ, một trăm năm mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, bảy trăm tám mới sáu)

đồng vì lý do việc chậm bàn giao mặt bằng là nguyên nhân gây ra thiệt hại của Công ty Cổ phần T2.

Về yêu cầu khởi kiện này, Tổng công ty Đ – CTCP có ý kiến như sau: Công ty Cổ phần T2 cho rằng: Thời gian bị cản trở thi công do công tác bàn giao mặt bằng không đồng bộ được tính qua các giai đoạn:

* Giai đoạn từ 04/01/2022 đến 20/6/2022; Số ngày bị cản trở được Công ty Cổ phần T2 xác định là 88 ngày.

Tại Biên bản họp số 002/MOM-NT34/PVPP-SGG-IBST ngày 29/01/2022 các Bên đã thống nhất và ghi nhận tổng số ngày chậm bàn giao mặt bằng là 70 ngày.

* Giai đoạn từ 21/06/2022 đến 30/09/2022: Số ngày bị cản trở là 100 ngày do hộ ông Lê Văn V cản trở thi công dù đã nhận đền bù là hoàn toàn do nguyên nhân khách quan bởi phía Tổng công ty Đ – CTCP đã thực hiện xong nghĩa vụ đền bù theo đúng tiến độ. Tuy nhiên, trên tinh thần thiện chí, Tổng công Công ty Đ- CTCP đã chấp nhận tạo điều kiện để cùng Công ty Cổ phần T2 tháo gỡ khó khăn.

Tại Biên bản họp số 001/MOM-NT34/PVPP-SGG-IBST ngày 29/01/2022, các Bên đã thống nhất và ghi nhận thời gian cản trở thi công từ ngày 12/1/2022 đến ngày 29/01/2022 là 18 ngày.

Như vậy, các mốc thời gian không tính vào thời hạn thi công trong giai đoạn từ 04/01/2022 đến 30/9/2022 được các Bên thống nhất kéo dài thời thực hiện Hợp đồng là 88 ngày đối với toàn bộ các ảnh hưởng nêu trên. Nội dung này được ghi nhận tại Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 03.

* Giai đoạn từ 01/10/2022 đến 31/12/2022: Số ngày bị cản trở là 62 ngày. Nguyên nhân do Lê Văn V và hộ ông Phạm Văn S1 thuê đất của ông V tiếp tục cản trở thi công và Công ty L1 có công văn số NT34-LLM-PVPP-LT-160 về việc đề xuất 5ha thuộc khu 1 để làm nơi trữ đất đào móng và lán trại công nhân. Đây cũng là những cản trở đến từ nguyên nhân khách quan, không do lỗi của Tổng công ty Đ – CTCP.

Tuy nhiên, trên tinh thần thiện chí, ngày 18/11/2022 các Bên có Biên bản họp số 11/MOM-NT34/PVPP-SGG-IBST/S về việc thống nhất điều chỉnh phạm vi công việc gói thầu San lấp mặt bằng NMĐ NT3 và NT4.

Tiếp theo ngày 09/01/2023, các Bên đã Ký Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 05. Theo nội dung của Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 05, các Bên thống nhất tiến độ đối với phần mặt bằng phát sinh theo thiết kế bản vẽ thi công hạng mục San lấp mặt bằng NMĐ NT3 và NT4 bổ sung là 30 ngày tính từ ngày 02/01/2023 đến 31/01/2023.

Như vậy, những mốc thời gian mà Công ty Cổ phần T2 cho rằng Tổng công ty Đ không thực hiện nghĩa vụ bàn giao mặt bằng đúng tiến độ đã được các

bên thống nhất trong Phụ lục Hợp đồng số 03 ngày 19/8/2022, Phụ lục Hợp đồng số 05 ngày 09/01/2023 và các Biên bản số 001/MOM-NT34/PVPP-SGG-IBST ngày 29/01/2022, Biên bản số 002/MOM-NT34/PVPP-SGG- IBST ngày 21/6/2022, Biên bản số 11/MOM-NT34/PVPP-SGG-IBST ngày 18/11/2022.

Mặt khác, thông qua diễn biến thực hiện Hợp đồng cho thấy, về phía Tổng công Công ty Đ mà đại diện là Tổng công ty Đ đã rất thiện chí và tận tâm thực hiện nghĩa vụ của mình. Đối với những vướng mắc xuất phát từ nguyên nhân khách quan, chúng tôi đã nỗ lực phối hợp cùng Công ty Cổ phần T2 để giải quyết trên tinh thần tạo điều kiện thuận lợi tối đa để Công ty Cổ phần T2 hoàn thành Hợp đồng đúng hạn. Trên thực tế, việc chậm trễ bàn giao mặt bằng từ phía Công ty Cổ phần T2 cũng đã khiến Tổng công ty Đ – CTCP thiệt hại rất lớn về mặt kinh tế. Tuy nhiên, thông cảm với những chi phí phát sinh do giá nguyên liệu tăng lên hàng ngày từ phía đối tác nên chúng tôi đã cân nhắc, xem xét và quyết định không xem xét đến nội dung này trong vụ tranh chấp như là một hình thức san sẻ với khó khăn mà Công ty Cổ phần T2 gặp phải khi thực hiện Hợp đồng.

Vì các lý do trên:

Căn cứ Điểm b, Khoản 2, Điều 10 Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG ngày 10/9/2021: "Chủ đầu tư bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của Hợp đồng". Vì vậy, mặt bằng đã được Chủ đầu tư bàn giao cho Nhà thầu và triển khai thi công phù hợp với tiến độ do nhà thầu lập.

Căn cứ Các Phụ lục bổ sung, sửa đổi Hợp đồng và các văn kiện khác, mốc thời gian bị cản trở được tính qua các giai đoạn đã được các Bên thống nhất ghi nhận vào trong các Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và các văn kiện pháp lý đã ký giữa các Bên.

Tổng công ty Đ – CTCP cho rằng không có căn cứ pháp lý để Công ty Cổ phần T2 yêu cầu Tổng công ty Đ – CTCP phải bồi thường thiệt hại đối với những chi phí cố định mà Công ty Cổ phần T2 phải duy trì trong thời gian bị cản trở thi công phát sinh. Vì Tổng công ty Đ – CTCP không vi phạm hợp đồng (về thời hạn bàn giao mặt bằng) và không hề có lỗi đối với những thiệt hại mà bên Công ty Cổ phần T2 đã liệt kê làm căn cứ chứng minh trong đơn khởi kiện.

Vì vậy, Tổng công ty Đ – CTCP đề nghị Tòa án giải quyết:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty cổ phần T2 vì lý do Công ty cổ phần T2 bàn giao mặt bằng cho Tổng công Công ty Đ chậm tiến độ theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều 20 Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG ngày 10/9/2021. Số tiền mà Tổng công Công ty Đ yêu cầu phạt đối với Công ty cổ phần T2 là 7.792.920.287 (bảy tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu chín trăm hai mươi ngàn hai trăm tám mươi bảy đồng).

Tại phiên tòa, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, các đương sự trong vụ án không thỏa thuận, hòa giải được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, vẫn còn vi phạm Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng pháp luật.

Cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ còn thiếu là 7.705.921.488 đồng (bảy tỷ bảy trăm lẻ năm triệu chín trăm hai mươi mốt ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng) và khoản tiền lãi do chậm thanh toán 812.174.900 đồng (tám trăm mươi hai triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn chín trăm đồng), tổng cộng là 8.518.106.609 đồng (tám tỷ năm trăm mười tám triệu một trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm linh chín đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền phạt cũng như bồi thường thiệt hại đối với số tiền 8.342.323.886 đồng (tám tỷ ba trăm bốn mươi hai triệu ba trăm hai mươi ba ngàn tám trăm tám mươi sáu đồng). (9.154.498.786 đồng - 812.174.900 đồng = 8.342.323.886 đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Tổng công ty Đ – CTCP về việc yêu cầu phạt nguyên đơn Công ty cổ phần T2 số tiền 7.792.920.287 đồng (bảy tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu chín trăm hai mươi ngàn hai trăm tám mươi bảy đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn phản tố của bị đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, vụ án có quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng thi công* "được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Công ty cổ phần T2 yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức là nơi Tổng Công ty Đ có trụ sở chi nhánh tại thành phố T giải quyết. Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Tổng công ty Đ – CTCP thanh toán cho Công ty cổ phần T2 số tiền đợt cuối cho "Thi công hạng mục San lấp mặt bằng Nhà máy Đ1 và Nhơn Trạch 4" là 7.705.921.488 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu có trong vụ án Hội đồng xét xử xét:

+ Chi nhánh Tổng công ty Đ (gọi tắt là "Ban quản lý dự án Điện") và Công ty Cổ phần T2 (gọi tắt là "Công ty T2") ký Hợp đồng Thi công Xây dựng Công trình số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG ngày 10/09/2021 (gọi tắt là "Hợp đồng") với nội dung "Thi công hạng mục San lấp mặt bằng Nhà máy Đ1 và Nhơn Trạch 4" thuộc Dự án Nhà máy Đ1 và N tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Trong quá trình thi công Công ty cổ phần T2 đã hoàn thành các hạng mục thi công, bàn giao công trình theo thỏa thuận của Hợp đồng cũng như đã vượt qua giai đoạn bảo hành. Bên cạnh đó, Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP cũng đã hoàn trả cho Công ty cổ phần T2 số tiền bảo hành công trình.

Tuy hợp đồng đã hoàn thành nhưng giữa các bên vẫn còn tồn tại một số vấn đề chưa được giải quyết. Đó là Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP chưa thanh toán số tiền của đợt cuối cho Công ty cổ phần T2, theo biên bản đối chiếu công nợ số 10/BBĐCCN-TCKT ngày 10/4/2024, xác định công nợ tính đến ngày 31/12/2023 mà Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP phải trả cho cho Công ty cổ phần T2 là 7.960.361.143 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa các bên đã đối chiếu chứng từ, sổ sách và hóa đơn và cùng nhau xác định Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP chưa thanh toán số tiền đợt cuối cho Công ty cổ phần T2 là 7.705.921.488 đồng (bảy tỷ bảy trăm lẻ năm triệu chín trăm hai mươi mốt ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng). Vì vậy, Công ty cổ phần T2 chỉ yêu cầu giải

quyết buộc Ban Q1 có nghĩa vụ trả nợ đợt cuối còn thiếu là 7.705.921.488 đồng (bảy tỷ bảy trăm lẻ năm triệu chín trăm hai mươi mốt ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng). Vì vậy, trường hợp trên thuộc trường hợp các bên đã thừa nhận nên không cần chứng cứ, chứng minh theo quy định tại điều 92 của Bộ luật dân sự.

Tổng công ty Đ cho rằng Công ty cổ phần T2 vi phạm Hợp đồng do bàn giao mặt bằng chậm tiến độ nên bị phạt vi phạm theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều 20 Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG ngày 10/9/2021. Số tiền mà Tổng công ty Đ – CTCP đang giữ chưa thanh toán cho Công ty cổ phần T2 là 7.705.921.488 đồng (bảy tỷ bảy trăm lẻ năm triệu chín trăm hai mươi mốt ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng), tương ứng với số tiền phạt vi phạm 7.792.920.287 đồng mà Công ty cổ phần T2 phải thanh toán cho Tổng công ty Đ theo nguyên tắc đối trừ nghĩa vụ giữa các bên.

+ Xét thấy, quá trình thực thực hiện hợp đồng, các bên gặp một số trở ngại khách quan, thời gian bị cản trở được tính qua các giai đoạn sau:

* Giai đoạn từ 04/01/2022 đến ngày 20/6/2022:

Trong giai đoạn này với với những trở ngại khách quan như công tác đền bù giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, do các hộ dân có đất/đang sinh sống trong khuôn viên mặt bằng không chịu hợp tác gây cản trở, không chấp nhận dẫn đến công tác bàn giao mặt bằng bị chậm, mặt bằng bàn giao chưa sạch toàn bộ và việc Công ty T3 chậm giao mặt bằng nên ngày 19/8/2022, các bên tiến hành ký bổ sung phụ lục 03 kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thêm 88 ngày, cụ thể tổng thời gian thực hiện hợp đồng là 268 ngày được tính từ ngày 04/01/2022 đến 30/9/2022.

* Giai đoạn từ 21/6/2022 đến 30/9/2022:

Ngày 20/6/2022, Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP bàn giao 2.4ha phần mặt bằng còn lại cho Công ty cổ phần T2. Mặc dù Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP đã thực hiện đầy đủ thủ tục đền bù cho hộ ông Lê Văn V nhưng từ ngày 21/6/2022 đến 30/9/2022, hộ ông V vẫn liên tục cản trở thi công. Ngoài khó khăn trên phía Công ty cổ phần T2 còn gặp khó khăn về nguồn cung ứng cát san lấp khan hiếm.

Do đó, ngày 26/9/2022, Công ty cổ phần T2 có công văn số 130/CV-2022/SGG-NT3&4 trình bày trong quá trình triển khai thi công trên công trường vấp phải những khó khăn mà không thể lường trước được như về nguồn cung ứng cát san lấp không đáp ứng được do tình hình thực tế nguồn cát khan hiếm, về mặt bằng thi công trên công trường còn nhà ông Lê Văn V đến nay vẫn chưa di dời để bàn giao mặt bằng thi công nên kiến nghị Chi nhánh Tổng công ty Đ thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, ngày 03/10/2022, Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP có công văn trả lời số 630/DAĐ-KHTM xác định chưa đủ cơ sở để xem xét, gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng như nhà thầu đề xuất.

Xét đối với khó khăn liên quan đến Hộ ông Lê Văn V liên tục cản trở thi công:

Hộ ông Lê Văn V liên tục cản trở gây ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thi công. Mặc dù hộ ông Lê Văn V cam kết bàn giao cho chủ đầu tư đất và tự tháo dỡ nhà tạm đến hết ngày 20/6/2022. Tuy nhiên đến ngày 16/09/2022 vẫn còn 01 căn nhà khoảng 50 m^2 nằm trong dự án không chịu tháo dỡ, di dời. Do đó, ngày 16/09/2022, Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP đã có công văn số 576/DAĐ-XDAT kính đề nghị UBND huyện N, Công an huyện N; UBND xã P, Công an xã P xem xét cưỡng chế giải tỏa căn nhà hộ ông Lê Văn V và bảo vệ nhà thầu thi công đảm bảo an toàn trên công trường. Ngày 22/09/2022, đại diện Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP cùng Công an xã P, trưởng ấp C, hộ ông Lê Văn V cùng ký thống nhất giao mặt bằng cho chủ đầu tư nhưng xin ở lại chờ giải quyết khiếu kiện của UBND huyện N. Như vậy, từ ngày 21/6/2022 đến ngày 22/9/2022, ông Lê Văn V cố tình kéo dài thời gian bàn giao mặt bằng dù đã nhận xong tiền đền bù cản trở, không chịu tháo gỡ, di dời nhà ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công trình. Việc cản trở trên không phải do lỗi của Công ty cổ phần T2 và là lý do khách quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công trình của Công ty cổ phần T2.

Xét đối với khó khăn về nguồn cung ứng cát san lấp:

Nguồn cát cung ứng cát san lấp cho dự án "Thi công hạng mục San lấp mặt bằng Nhà máy Đ1 và Nhơn Trạch 4" tập trung tại các mỏ cung ứng cát ở tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, sau thời gian tạm ngưng do dịch bệnh, đến đầu năm 2022, dự án khởi động thi công nhiều, nên chủ trương lãnh đạo tỉnh Đồng Tháp "không cho bán cát ra ngoài phạm vi tỉnh. Cát chỉ phục vụ các công trình trọng điểm của tỉnh và các tuyến cao tốc đi qua địa bàn tỉnh". Ngày 10/8/2022, tại mục II "Khó khăn về cung ứng cát" của công văn số 295/UBND-ĐTXD của UBND tỉnh Đ trình Thủ tướng chính phủ, trong đó có khẳng định: "Nguồn cung cấp cát ngày càng không đáp ứng đủ nhu cầu . . . đã mất khả năng cân đối rất lớn, khả năng đáp ứng phục vụ các công trình là hết sức khó khăn. Để tháo gỡ khó khăn trên, Công ty cổ phần T2 và Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP đã kết nối với các đơn vị cung ứng cát khu vực M nhưng chỉ giải quyết được một phần nhỏ trong khối lượng cát cần để thực hiện Gói thầu. Do tình trạng cát khan hiếm không chỉ xảy ra ở tỉnh Đồng Tháp mà khan hiếm trên địa bàn chung cả nước do nhu cầu thực tế sử dụng cát cho công trình ngày càng nhiều sau thời gian tạm ngưng dịch bệnh dẫn đến tình trạng khan hiếm nguồn cát chung. Mặc dù nhà thầu đã tập trung mọi nguồn lực như mở rộng và đa dạng nguồn cung cấp cát, ứng tiền trước nhà cung cấp để cung ứng nguồn cát đảm bảo tiến độ công trình. Công ty cổ phần T2 và Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP tổ chức các cuộc họp số 006/MOM-NT34/PVPP-SGG-IBST ngày 17/8/2022; 007/MOM-NT34/PVPP-SGG-IBST ngày 29/8/2022 nhằm tháo gỡ khó khăn, đáp ứng nguồn cát cho công trình. Tuy nhiên vẫn không thể đáp ứng nguồn cát để đảm

bảo tiến độ công trình được bàn giao vào ngày 30/9/2022 như phụ lục 03 hợp đồng ký kết.

Từ phân tích trên, nhận thấy, việc Công ty cổ phần T2 chậm bàn giao mặt bằng vì những nguyên nhân khách quan (do ông Lê Văn V cố tình kéo dài thời gian bàn giao mặt bằng dù đã nhận xong tiền đền bù và khó khăn về nguồn cung ứng cát san lấp do tình hình khan hiếm nguồn cát xảy ra trên cả nước hoàn toàn là nguyên nhân khách quan, không phải do lỗi của nhà thầu (Công ty cổ phần T2) gây ra.

Căn cứ điểm c Điều 7.3 của Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-OVPP-SGG ngày 10/9/2021, điểm c Điều 9.3 Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng của Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-OVPP-SGG ngày 10/9/2021, khoản 2 Điều 39 Nghị định 37/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 22/4/2015 quy định về hợp đồng xây dựng thì nhà thầu được phép gia hạn thời gian hoàn thành do sự chậm trễ, trở ngại công trường do chủ đầu tư, nhân lực của chủ đầu tư hay các nhà thầu khác của chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu gây ra.

Với những khó khăn thực tế trên, Công ty cổ phần T2 được phép gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng và đã có văn bản yêu cầu gia hạn thời hạn thực hiện hợp đồng nhưng không được phía Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP đồng ý. Việc Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP cho rằng chưa đủ cơ sở để xem xét, gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng như nhà thầu đề xuất là không phù hợp, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp của nhà thầu.

Căn cứ Điều 8.3 của Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-OVPP-SGG ngày 10/9/2021 và phụ lục sửa đổi, bổ sung 02 ngày 13/5/2022 thì "chủ đầu tư phải thanh toán 100% giá trị hợp đồng sau khi nhà thầu hoàn thành toàn bộ công việc theo quy định của hợp đồng…". Căn cứ Điều 144 Luật xây dựng 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Điều 14 của Nghị định 37/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 22/4/2015 quy định về thanh toán trong hợp đồng xây dựng, việc thanh toán được thực hiện theo tiến độ đã thỏa thuận trong hợp đồng. Khi Công trình hoàn thành và được nghiệm thu, chủ đầu tư có nghĩa vụ thanh toán cho nhà thầu. Trong quá trình thi công Công ty cổ phần T2 đã hoàn thành các hạng mục thi công, bàn giao công trình theo quy định của Hợp đồng, phía Công ty cổ phần T2 đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành. Vì vậy, Tổng công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền 7.705.921.488 đồng đợt cuối cho Công ty cổ phần T2. Việc Tổng công ty Đ – CTCP tự khấu trừ tiền thanh toán trên vào tiền phạt vi phạm do chậm bàn giao mặt bằng là không phù hợp. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc Tổng công ty Đ – CTCP thanh toán cho Công ty cổ phần T2 số tiền đợt cuối cho "Thi công hạng mục San lắp mặt bằng Nhà máy Đ1 và Nhơn Trạch 4" là 7.705.921.488 đồng (bảy tỷ bảy trăm lẻ năm triệu chín trăm hai mươi mốt ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng).

[2.2]. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn về việc phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty cổ phần T2 vì lý do bàn giao mặt bằng cho Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP chậm tiến độ theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều 20 Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG ngày 10/9/2021 tương ứng số tiền là 7.792.920.287 đồng.

Như đã phân tích, việc Công ty chậm bàn giao mặt bằng do yếu tố khách quan (Hộ ông Lê Văn V cố tình kéo dài thời gian bàn giao mặt bằng dù đã nhận xong tiền đền bù và khó khăn về nguồn cung ứng cát san lấp do tình hình khan hiếm nguồn cát xảy ra trên cả nước) thuộc trường hợp được gia hạn thực hiện hợp đồng nên không có căn cứ phạt vi phạm do Công ty cổ phần T2 chậm bàn giao mặt bằng.Với tinh thần thiện chí nhằm tìm kiếm giải pháp giảm khối lượng công việc, hỗ trợ Công ty cổ phần T2 hoàn thành hợp đồng nên các bên họp thống nhất điều chỉnh phạm vi công việc, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công hạng mục công trình, điều chỉnh tiến độ thực hiện phần công việc phát sinh ngoài hợp đồng và điều chỉnh giá trị hợp đồng. Công ty cổ phần T2 đã bàn giao mặt bằng cho nhà thầu EPC theo đúng tiến độ thực hiện hợp đồng quy định tại phụ lục sửa đổi bổ sung số 05 ngày 09/01/2025. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty cổ phần T2 vì lý do bàn giao mặt bằng cho Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP chậm tiến độ theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều 20 Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG ngày 10/9/2021 tương ứng số tiền là 7.792.920.287 đồng.

[2.3]. Xét yêu cầu Tổng công ty Đ – CTCP yêu cầu Công ty cổ phần T2 bồi thường thiệt hại với số tiền 9.154.498.786 đồng (chín tỷ một trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi tám ngàn bảy trăm tám mươi sáu đồng).

Công ty cổ phần T2 cho rằng Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP đã vi phạm nghĩa vụ cụ thể Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP đã bàn giao mặt bằng xây dựng cho Công ty cổ phần T2 thường xuyên bị cản trở khiến không thể thi công đồng bộ, gây tổn thất thêm chi phí khi thi công. Việc bàn giao mặt bằng từ Chi nhánh Tổng công ty Đ - CTCP dẫn đến việc Công ty cổ phần T2 thực hiện công việc theo Hợp đồng bị gián đoạn, chậm tiến độ, đối mặt với hàng loạt rủi ro do dịch bệnh, vật liệu v.v... nên C cứ điểm b Khoản 20.3 Điều 20 của Hợp đồng số 17/2021/NT34-18-PVPP-SGG ngày 10/9/2021 yêu cầu Tổng công ty Đ – CTCP bồi thường cho các chi phí phát sinh cụ thể như sau: việc thi công kéo dài khiến Công ty cổ phần T2 bị thiệt hại về tài chính lỗ do trượt giá cát và D Do; Chi phí quản lý: Công việc không thực hiện liên tục nhưng vẫn phải trả lương cho nhân sự, Ban chỉ huy và lái máy phải luôn túc trực tại công trường chờ việc để khi có mặt bằng hoặc hiệp thương được với người dân không còn cản trở sẽ thi công ngay; phải luôn duy trì hợp đồng thuê Xe máy thiết bị như xe đào, sà lan bơm, đường ống bơm cát... để đảm bảo có đủ điều kiện triển khai khi có mặt bằng; Khoản tiền lãi do chậm thanh toán số tiền đợt cuối là 812.174.586

đồng (tám trăm mười hai triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm tám mươi sáu đồng).

Căn cứ Điều 302, Điều 303 Luật thương mại năm 2005. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ điều các yếu tố sau: Có hành vi vi phạm hợp đồng; Có thiệt hại thực tế; Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

Xét thấy hành vi bàn giao mặt bằng không đồng bộ, chia thành nhiều đợt khác nhau, việc bàn giao mặt bằng xây dựng thường xuyên bị cản trở khiến không thể thi công đồng bộ không phải lỗi của Tổng công ty Đ - CTCP mà hoàn toàn là lý do khách quan. Hơn nữa những hành vi trên cũng không gây ra những tổn thất chi phí cố định như Công ty cổ phần T2 trình bày. Do đó, không có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm hợp đồng và thiệt hại thực tế, Tổng công ty Đ - CTCP không có lỗi đối với những thiệt hại mà Công ty cổ phần T2 đã liệt kê.

Hội đồng xét xử xét: Nhà máy Đ1 và Nhơn Trạch 4 là dự án trọng điểm của Quốc gia, trong quá trình thi công đòi hỏi có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ từ Trung ương đến địa phương cũng như sự phối hợp giữa các đơn vị thi công và luôn luôn chịu ảnh hưởng đến yếu tố khách quan. Dự án trên kéo dài trong khoảng thời gian dài và trong thời gian diễn dịch ra bệnh covid, sự thay đổi của kinh tế xã hội dẫn đến khan hiếm đến các tài sản, khoáng sản quan trọng để thi công công trình và cũng như chính sách pháp luật. Điều đó ảnh hưởng đến quyền lợi, ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn trong vụ án. Tuy nhiên các bên yêu cầu nhau có trách nhiệm bồi thường thì cần có căn cứ pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự giao nộp chưa đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu bồi thường như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như yêu cầu phạt theo đơn phản tố của bị đơn.

Đối với khoản tiền phạt mà nguyên đơn trình bày, giải trình là khoản tiền lãi do chậm thanh toán là 812.174.900 đồng đồng (tám trăm mười hai triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm tám mươi sáu đồng). Hội đồng xét xử xét, tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, biên bản làm việc và biên bản hòa giải nguyên đơn có nêu và yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền trên. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày thêm: Trong tổng số tiền phạt là 9.154.498.786 đồng có khoản tiền lãi do chậm thanh toán là: 7.705.931.488 đồng x tiền lãi 10%/ năm x 759 ngày (từ ngày 15/02/2023 đến ngày xét xử là 18/4/2025) = 1.602.411.507 đồng. Tuy nhiên theo nguyên đơn trình bày do bị đơn cũng gặp nhiều khó khăn nên chỉ yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán như ban đầu là 812.174.900 đồng (tám trăm mười hai triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm tám mươi sáu đồng). Việc bị đơn không thanh toán đợt cuối cho nguyên đơn đã ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Bên cạnh đó, cách tính lãi chậm thanh toán như trên với số tiền 812.174.900 đồng (tám trăm mười hai triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm tám mươi sáu đồng) là thấp hơn so với quy

định của pháp luật nên có lợi cho bị đơn. Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên buộc bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán là đúng với quy định pháp luật nên việc khởi kiện tính tiền lãi do chậm thanh toán với số tiền là 812.174.900 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm b Khoản 1 Điều 40, Khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 11, Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 của Luật Thương năm 2005;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T2.

- Buộc Tổng công ty Đ – CTCP thanh toán cho Công ty cổ phần T2 số tiền tổng cộng là 8.518.106.609 đồng (tám tỷ năm trăm mười tám triệu một trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm linh chín đồng); trong đó tiền gốc là 7.705.921.488 đồng (bảy tỷ bảy trăm lẻ năm triệu chín trăm hai mươi mốt ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng), tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 18/4/2025 là 812.174.900 đồng (tám trăm mươi hai triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn chín trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần T2 về việc yêu cầu Tổng công ty Đ – CTCP có nghĩa vụ bồi thường số tiền là 8.342.323.886 đồng (tám tỷ ba trăm bốn mươi hai triệu ba trăm hai mươi ba ngàn tám trăm tám mươi sáu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Tổng công ty Đ – CTCP về việc yêu cầu phạt nguyên đơn Công ty cổ phần T2 số tiền 7.792.920.287 đồng (Bảy tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu chín trăm hai mươi nghìn hai trăm tám mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Tổng công ty Đ – CTCP phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 116.518.107 đồng (một trăm mười sáu triệu năm trăm mười tám ngàn một trăm lẻ bảy đồng) đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn Tổng công ty Đ – CTCP phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 115.792.920 đồng (một trăm mười lăm triệu bảy trăm chín mươi hai ngàn chín trăm hai mươi đồng) do yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận.

Tổng cộng số tiền án phí là 232.311.027 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu ba trăm mười một ngàn không trăm hai mươi bảy đồng), được trừ số tiền tạm ứng án phí 57.896.460 đồng tại biên lai thu số 0068225 ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng công ty Đ – CTCP tiếp tục nộp án phí là 174.414.567 đồng (một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm mười bốn ngàn năm trăm sáu mươi bảy đồng).

Nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 phải nộp 116.342.324 đồng (một trăm mười sáu triệu ba trăm bốn mươi hai ngàn ba trăm hai bốn đồng), được trừ số tiền tạm ứng án phí 81.053.466 đồng tại biên lai thu số 0027869 ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần T2 tiếp tục nộp án phí là 35.288.858 đồng (ba mươi lăm triệu hai trăm tám mươi tám ngàn tám trăm năm mươi tám đồng).

5. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành

án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP . HCM;
- VKSND Tp. Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Quốc Lưu